

Số: 3670 /QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 07 tháng 11 năm 2014

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH
VÀ VSMT NT BÌNH THUẬN

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN
TỈNH BÌNH THUẬN ĐẾN NĂM 2020

Số: 11.00
Ngày: 07/11/14

Chuyên:

Lưu hồ sơ số:

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 366/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015;

Căn cứ Quyết định số 2479/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đề cương và kinh phí lập Đề án vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bình Thuận đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 3672/TTr-SKHĐT ngày 03 tháng 11 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bình Thuận đến 2020, với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tên Đề án: Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bình Thuận đến năm 2020.

- Chủ đầu tư: Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bình Thuận.

- Đơn vị tư vấn: Chủ đầu tư tự thực hiện.

2. Tính chất: Đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững, phù hợp với Chiến lược quốc gia về cấp nước và vệ sinh nông thôn đến năm 2020 đã được Chính phủ phê duyệt, góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đến năm 2020.

3. Phạm vi, giới hạn nghiên cứu

3.1. Phạm vi nghiên cứu: Địa bàn nông thôn toàn tỉnh, bao gồm 106 xã, thị trấn của 10 huyện, thị xã, thành phố có số dân ít hơn 30.000 người theo quy định tại Thông tư Liên tịch số 03/1999/TTLB-BKHĐT-BNN ngày 06 tháng 10 năm 1999 của liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn.

3.2. Giới hạn thực hiện: Đề án tập trung nghiên cứu đánh giá hiện trạng, nhu cầu, xác định kinh phí nguồn vốn đầu tư, phân kỳ đầu tư và đề xuất các giải pháp chủ yếu để thực hiện công tác đảm bảo vệ sinh môi trường đối với nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình, chuồng trại chăn nuôi gia súc hợp vệ sinh hộ gia đình, nhà tiêu hợp vệ sinh trạm y tế và trường học khu vực nông thôn tỉnh Bình Thuận.

4. Mục tiêu Đề án

4.1. Mục tiêu chung:

Đảm bảo tính định hướng, khoa học và phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, của ngành trong công tác lập kế hoạch vệ sinh môi trường nông thôn hàng năm, trung hạn, dài hạn và huy động các nguồn lực đầu tư để triển khai thực hiện và góp phần hoàn thành các mục tiêu của Chiến lược bảo vệ môi trường tỉnh Bình Thuận đến năm 2020 và tiêu chí 17 về môi trường của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 trên địa bàn toàn tỉnh; đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý, sử dụng, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa công trình vệ sinh hộ gia đình, trường học, trạm y tế khu vực nông thôn toàn tỉnh nhằm phát huy hiệu quả nguồn vốn đầu tư; nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước của các cấp, các ngành trong công tác bảo vệ môi trường nông thôn; nâng cao nhận thức, thay đổi thái độ, hành vi của từng cá nhân và cộng đồng về bảo vệ môi trường nông thôn góp phần xây dựng nông thôn mới.

4.2. Mục tiêu cụ thể:

- Đến năm 2015:

+ 80% hộ gia đình nông thôn toàn tỉnh có nhà tiêu hợp vệ sinh;

+ 78,54% trường mầm non, trường phổ thông nông thôn toàn tỉnh (điểm trường chính) có nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh;

+ 85% trạm y tế nông thôn toàn tỉnh (trạm chính và phân trạm) có nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh;

+ 55,7% hộ gia đình nông thôn toàn tỉnh có chuồng trại gia súc hợp vệ sinh.

- Đến năm 2020:

+ 95% hộ gia đình nông thôn toàn tỉnh có nhà tiêu hợp vệ sinh;

+ 100% trường mầm non, trường phổ thông nông thôn toàn tỉnh (điểm trường chính) có nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh;

+ 100% trạm y tế nông thôn toàn tỉnh (trạm chính và phân trạm) có nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh;

+ 80% hộ gia đình nông thôn toàn tỉnh có chuồng trại gia súc hợp vệ sinh.

5. Nhu cầu đầu tư công trình vệ sinh khu vực nông thôn

5.1. Nhu cầu đầu tư nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình

- Nhu cầu đến năm 2015:

TT	Huyện/thị xã/thành phố	Năm 2013			Dự báo đến năm 2015			
		Dân số nông thôn (theo số liệu Bộ chỉ số)		Hiện trạng hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	Dự báo phát triển dân số (theo IDICO)		Dự báo nhu cầu sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh	
		Số người	Số hộ		Số người	Số hộ	Số người	Số hộ
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng	848.909	198.467	147.075	646.700	161.675	494.952	123.738
1	Tuy Phong	72.285	16.393	12.276	69.000	17.250	53.820	13.455
2	Bắc Bình	124.614	28.176	19.309	70.000	17.500	50.400	12.600
3	Hàm Thuận Bắc	169.647	40.082	31.620	118.000	29.500	94.400	23.600
4	Phan Thiết	26.013	6.495	5.617	28.000	7.000	23.800	5.950
5	Phú Quý	26.769	5.836	5.255	14.000	3.500	12.880	3.220
6	Hàm Thuận Nam	98.448	22.272	15.863	80.000	20.000	61.600	15.400
7	Hàm Tân	69.102	16.766	11.146	50.000	12.500	35.000	8.750
8	La Gi	35.727	8.489	6.372	30.000	7.500	23.400	5.850
9	Tánh Linh	101.144	24.399	14.693	90.700	22.675	56.232	14.058
10	Đức Linh	125.160	29.559	24.924	97.000	24.250	83.420	20.855

- Nhu cầu đến năm 2020:

TT	Đơn vị	Dự báo nhu cầu sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh năm 2015		Dự báo đến năm 2020			
				Dự báo phát triển dân số (theo IDICO)		Dự báo nhu cầu sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh	
		Số người	Số hộ ⁽⁴⁾	Số người	Số hộ	Số người	Số hộ
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng	494.952	123.738	613.500	153.375	580.228	145.057
1	Tuy Phong	53.820	13.455	68.600	17.150	65.856	16.464
2	Bắc Bình	50.400	12.600	71.900	17.975	65.428	16.357
3	Hàm Thuận Bắc	94.400	23.600	100.500	25.125	98.492	24.623
4	Phan Thiết	23.800	5.950	30.000	7.500	29.400	7.350
5	Hàm Thuận Nam	61.600	15.400	69.500	17.375	66.720	16.680
6	La Gi	23.400	5.850	35.000	8.750	33.952	8.488
7	Hàm Tân	35.000	8.750	47.000	11.750	42.300	10.575
8	Tánh Linh	56.232	14.058	91.000	22.750	80.080	20.020
9	Đức Linh	83.420	20.855	95.000	23.750	93.100	23.275
10	Phú Quý	12.880	3.220	5.000	1.250	4.900	1.225

5.2. Nhu cầu đầu tư công trình xử lý chất thải chăn nuôi hộ gia đình

- Nhu cầu đến năm 2015:

TT	Huyện/thị xã/thành phố	Hiện trạng năm 2013 (theo số liệu Bộ chỉ số 2013)		Dự báo nhu cầu đầu tư công trình xử lý chất thải chăn nuôi hợp vệ sinh khu vực nông thôn tỉnh Bình Thuận năm 2015		
		Số hộ	Hộ gia đình có chuồng trại hợp vệ sinh	Số hộ (theo IDICO)	Số hộ gia đình chăn nuôi dự kiến	Hộ gia đình có chuồng trại hợp vệ sinh
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng	198.467	10.966	161.675	18.078	8.897
1	Tuy Phong	16.393	774	17.250	1.100	517
2	Bắc Bình	28.176	1.356	17.500	1.650	578
3	Hàm Thuận Bắc	40.082	1.016	29.500	2.475	872
4	Phan Thiết	6.495	823	7.000	468	445
5	Phú Quý	5.836	18	3.500	37	33
6	Hàm Thuận Nam	22.272	956	20.000	1.980	891

TT	Huyện/thị xã/thành phố	Hiện trạng năm 2013 (theo số liệu Bộ chỉ số 2013)		Dự báo nhu cầu đầu tư công trình xử lý chất thải chăn nuôi hợp vệ sinh khu vực nông thôn tỉnh Bình Thuận năm 2015		
		Số hộ	Hộ gia đình có chuồng trại hợp vệ sinh	Số hộ (theo IDICO)	Số hộ gia đình chăn nuôi dự kiến	Hộ gia đình có chuồng trại hợp vệ sinh
1	2	3	4	5	6	7
7	Hàm Tân	16.766	684	12.500	2.475	960
8	La Gi	8.489	843	7.500	1.760	950
9	Tánh Linh	24.399	2.457	22.675	2.833	1.671
10	Đức Linh	29.559	2.021	24.250	3.300	1.980

- Nhu cầu đến năm 2020:

TT	Đơn vị	Dự báo nhu cầu đầu tư công trình xử lý chất thải chăn nuôi hợp vệ sinh khu vực nông thôn tỉnh Bình Thuận đến năm 2015			Dự báo nhu cầu đầu tư công trình xử lý chất thải chăn nuôi hợp vệ sinh khu vực nông thôn tỉnh Bình Thuận đến năm 2020		
		Số hộ (theo IDICO)	Số hộ gia đình chăn nuôi dự kiến	Hộ gia đình có chuồng trại hợp vệ sinh	Số hộ (theo IDICO)	Số hộ gia đình chăn nuôi dự kiến	Hộ gia đình có chuồng trại hợp vệ sinh
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng	161.675	18.078	8.897	153.375	12.660	9.607
1	Tuy Phong	17.250	1.100	517	17.150	600	480
2	Bắc Bình	17.500	1.650	578	17.975	1.200	948
3	Hàm Thuận Bắc	29.500	2.475	872	25.125	1.440	864
4	Phan Thiết	7.000	468	445	7.500	360	353
5	Phú Quý	3.500	37	33	1.250	30	30
6	Hàm Thuận Nam	20.000	1.980	891	17.375	1.200	840
7	Hàm Tân	12.500	2.475	960	11.750	1.830	1.244
8	La Gi	7.500	1.760	950	8.750	960	816
9	Tánh Linh	22.675	2.833	1.671	22.750	1.800	1.440
10	Đức Linh	24.250	3.300	1.980	23.750	3.240	2.592

5.3. Nhu cầu đầu tư công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh trường học

- Nhu cầu đến năm 2015:

TT	Đơn vị	Năm 2013 (Theo số liệu Bộ chỉ số năm 2013)		Dự báo đến năm 2015	
		Tổng số trường (điểm trường chính)	Trường có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh	Tổng số trường (điểm trường chính)	Trường có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh
	Tổng	479	369	494	389
1	Tuy Phong	42	36	43	37
2	Bắc Bình	74	69	74	71
3	Hàm Thuận Bắc	92	58	92	58
4	Phan Thiết	12	12	12	12
5	Phú Quý	14	14	16	16
6	Hàm Thuận Nam	54	34	55	36
7	Hàm Tân	40	33	42	36
8	La Gi	17	16	18	18
9	Tánh Linh	67	44	71	47
10	Đức Linh	67	53	71	58

- Nhu cầu đến năm 2020:

TT	Đơn vị	Năm 2015		Dự báo đến năm 2020	
		Tổng số trường (điểm trường chính)	Trường có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh	Tổng số trường (điểm trường chính)	Trường có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh
	Tổng	494	389	527	527
1	Tuy Phong	43	37	45	45
2	Bắc Bình	74	71	86	86
3	Hàm Thuận Bắc	92	58	95	95
4	Phan Thiết	12	12	14	14
5	Phú Quý	16	16	19	19
6	Hàm Thuận Nam	55	36	59	59
7	Hàm Tân	42	36	44	44
8	La Gi	18	18	20	20
9	Tánh Linh	71	47	73	73
10	Đức Linh	71	58	72	72

5.4. Nhu cầu công trình nước và nhà tiêu hợp vệ sinh trạm y tế

- Nhu cầu đến năm 2015:

TT	Đơn vị	Năm 2013 (theo số liệu Bộ chỉ số)		Dự báo đến năm 2015	
		Tổng số trạm (bao gồm trạm chính và phân trạm)	Trạm có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh	Tổng số trạm (bao gồm trạm chính và phân trạm)	Trạm có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh
	Tổng	114	88	113	97
1	Tuy Phong	11	11	11	11
2	Bắc Bình	20	15	20	17
3	Hàm Thuận Bắc	18	11	16	12
4	Phan Thiết	5	5	5	5
5	Phú Quý	3	3	4	4
6	Hàm Thuận Nam	13	10	13	11
7	Hàm Tân	10	8	10	9
8	La Gi	4	2	4	3
9	Tánh Linh	17	13	17	14
10	Đức Linh	13	10	13	11

- Nhu cầu đến năm 2020:

TT	Đơn vị	Năm 2015		Dự báo đến năm 2020	
		Tổng số trạm (bao gồm trạm chính và phân trạm)	Trạm có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh	Tổng số trạm (bao gồm trạm chính và phân trạm)	Trạm có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh
	Tổng	113	97	117	117
1	Tuy Phong	11	11	11	11
2	Bắc Bình	20	17	23	23
3	Hàm Thuận Bắc	16	12	16	16
4	Phan Thiết	5	5	5	5
5	Phú Quý	4	4	5	5
6	Hàm Thuận Nam	13	11	13	13
7	Hàm Tân	10	9	10	10
8	La Gi	4	3	4	4
9	Tánh Linh	17	14	17	17
10	Đức Linh	13	11	13	13

6. Nguồn vốn và phân kỳ đầu tư

6.1. Nguồn vốn:

Nguồn vốn thực hiện Đề án vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Bình Thuận đến năm 2020 ngoài phần hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cần thực hiện đa dạng các nguồn vốn và phương thức đầu tư theo nguyên tắc xã hội hóa; trong đó, tập trung vào các nguồn vốn đầu tư cụ thể như sau:

- Lồng ghép các nguồn vốn của các Chương trình mục tiêu quốc gia; các Chương trình, Dự án hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương; vốn ngân sách tỉnh; các khoản viện trợ quốc tế;

- Vốn dân góp và vốn vay tín dụng ưu đãi theo Nghị định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2004 và Quyết định số 18/2014/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ (*sau đây gọi tắt là QĐ 62 và QĐ 18 của Chính phủ*)

- Tổng mức đầu tư và phân bổ nguồn vốn:

Tổng cộng: 675.856 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ: 46.471 triệu đồng (6,88%)

+ Vốn ngân sách tỉnh: 2.663 triệu đồng (0,39%)

+ Vốn dân góp và vốn vay tín dụng: 626.722 triệu đồng (92,73%)

(*vốn tự có, vốn vay theo QĐ 62 và QĐ 18 của Chính phủ*)

6.2. Phân kỳ đầu tư (bao gồm trượt giá):

- Giai đoạn 2014-2015: 190.936 triệu đồng;

- Giai đoạn 2016-2020: 484.920 triệu đồng.

TT	Nguồn vốn	Tổng cộng	Giai đoạn 2014-2015		Giai đoạn 2016-2020	
			Kinh phí (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)	Kinh phí (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
	Tổng cộng	675.856	190.936		484.920	
1	Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ	46.471	2.322	1,22	44.149	9,10
2	Vốn ngân sách tỉnh	2.663	284	0,15	2.379	0,49
3	Vốn dân góp và vốn vay tín dụng	626.722	188.330	98,63	438.392	90,41

7. Các giải pháp thực hiện

7.1. Giải pháp về thông tin - truyền thông, giáo dục - vận động:

- Công tác thông tin, truyền thông, giáo dục, vận động nâng cao nhận thức, làm thay đổi thái độ, hành vi của từng cá nhân và cộng đồng về việc sử dụng, quản lý, bảo vệ công trình cấp nước sinh hoạt, công trình vệ sinh, bảo vệ vệ sinh môi trường nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống. Công tác này được triển khai không những làm thay đổi nhận thức mà còn làm thay đổi hành vi của cộng đồng và các cấp chính quyền, đoàn thể địa phương. Qua đó các hộ dân chủ động sử dụng kinh phí tự có hoặc vốn vay tín dụng ưu đãi để đầu tư xây dựng công trình nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình; công trình xử lý chất thải chăn nuôi; đóng góp kinh phí để xây dựng hệ thống cấp nước sạch, thoát nước thải khu vực dân cư nơi sinh sống và tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường như: trồng cây xanh, vệ sinh, thu gom rác thải nơi công cộng, ... đồng thời các địa phương, hội, đoàn thể quan tâm và có trách nhiệm hơn trong việc tổ chức, hướng dẫn người dân thực hiện trên địa bàn.

- Hoạt động thông tin - giáo dục - truyền thông (IEC) cần triển khai thường xuyên, liên tục và sử dụng phương pháp truyền thông, vận động trực tiếp để đạt hiệu quả cao, tập trung trong các đợt cao điểm hàng năm như: Tuần lễ Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường (29/4 - 6/5), Ngày Môi trường thế giới (5/6), Ngày Vệ sinh yêu nước (02/7) và Chiến dịch làm cho Thế giới sạch hơn (17/9-19/9). Việc triển khai công tác IEC thực hiện theo Kế hoạch tổng thể số 594/SNN-KHTC-BĐH ngày 31 tháng 3 năm 2011 của Ban Điều hành CTMTQG Nước sạch và VSMTNT tỉnh về triển khai các hoạt động IEC về nước sạch và vệ sinh môi trường tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2011-2015 để tránh trùng lặp và hướng vào thực hiện mục tiêu thiết thực là làm gia tăng sự tham gia của cộng đồng và các cấp chính quyền, đoàn thể các địa phương trong quá trình triển khai thực hiện Đề án đã được phê duyệt.

7.2. Giải pháp về huy động vốn:

Nguồn vốn thực hiện Đề án ngoài phần hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo mức được phê duyệt cần thực hiện đa dạng các nguồn vốn và phương thức đầu tư trên nguyên tắc xã hội hóa; trong đó tập trung vào các nguồn vốn đầu tư và giải pháp chủ yếu như sau:

7.2.1. Lồng ghép các nguồn vốn của các Chương trình mục tiêu quốc gia; các Chương trình, Dự án hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương trên địa bàn, bao gồm:

- Vốn hỗ trợ trực tiếp cho Chương trình MTQG, Nước sạch và VSMTNT tại Thông tư Liên tịch số 04/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 16 tháng 01 năm 2013 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch Đầu tư về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước chi cho Chương trình Mục tiêu Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015; theo đó, nguồn vốn ngân sách Trung ương chi cho Chương trình như sau:

- Hỗ trợ tối đa 70% và 35% giá thành nhà tiêu HVS mẫu đối với các hộ nghèo, gia đình chính sách và hộ cận nghèo để xây dựng nhà tiêu HVS;

- Hỗ trợ tối đa 70% và 35% giá thành chuồng trại chăn nuôi HVS mẫu đối với các hộ nghèo, gia đình chính sách và hộ cận nghèo để xây dựng chuồng trại chăn nuôi HVS (gồm cả biogas);

- Hỗ trợ tối đa 90% dự toán công trình nước sạch và nhà tiêu HVS trường học (nhà trẻ, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) và trạm y tế nông thôn;

- Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác hỗ trợ có mục tiêu về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường đang triển khai trên địa bàn nông thôn (Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới, Chương trình 134CP nay là Chương trình theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ,...).

7.2.2. Huy động tối đa nguồn lực của địa phương (tỉnh, huyện, xã) để tổ chức thực hiện Đề án, theo quy định tại Quyết định số 366/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

7.2.3. Huy động vốn đầu tư của các thành phần kinh tế đối với các công trình có khả năng thu hồi vốn trực tiếp; các tổ chức này khi đầu tư thì ngoài vốn tự có sẽ được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo chủ trương của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2004 về tín dụng thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; Quyết định số 71/2010/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2010 về quy chế thí điểm đầu tư theo hình thức đối tác công tư và Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ nông nghiệp, nông thôn;

7.2.4. Các khoản viện trợ quốc tế: Tranh thủ các nguồn vốn tài trợ của các tổ chức quốc tế, tổ chức chính phủ và phi chính phủ theo hình thức viện

trợ không hoàn lại hoặc vay ưu đãi. Để tiếp cận các nguồn vốn này cần có sự nỗ lực và phối hợp đồng bộ, chặt chẽ của các ngành có liên quan ở Trung ương, địa phương.

7.2.5. Tiếp tục thực hiện chủ trương huy động vốn tự có của các hộ dân và vốn vay tín dụng ưu đãi theo Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2004 và Quyết định số 18/2014/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ (đối với các hộ thuộc đối tượng theo quy định) và vốn vay thương mại (đối với các hộ khác) để xây dựng công trình nước sạch và nhà tiêu HVS đồng thời tăng cường công tác kiểm tra của các cơ quan liên quan và chính quyền địa phương trong việc sử dụng nguồn vốn vay đúng mục đích góp phần nâng cao tỉ lệ dân nông thôn sử dụng nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh.

7.3. Giải pháp về thể chế:

- Rà soát, cụ thể hóa các chủ trương khuyến khích đầu tư về các công trình vệ sinh nông thôn của Chính phủ thành các chính sách ưu đãi của tỉnh về tiền sử dụng đất, các loại thuế,... và các cam kết về thẩm định, phê duyệt giá xử lý chất thải, nước thải phù hợp để từng bước chuyển phương thức thực hiện công tác đảm bảo vệ sinh môi trường nông thôn từ chủ yếu là phục vụ sang phương thức chủ yếu là cung cấp dịch vụ và các tổ chức, cá nhân phải trả đúng, đủ chi phí xử lý chất thải, nước thải ra môi trường theo quy định để thu hút nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế trong và ngoài tỉnh; Rà soát, kiểm tra bổ sung quy định của tỉnh về cơ chế phối hợp giữa các sở, ngành và địa phương trong quá trình xây dựng và quản lý công trình nước sạch và vệ sinh môi trường sau đầu tư để đảm bảo phát huy hiệu quả công trình sau đầu tư;

- Tăng cường trách nhiệm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức đoàn thể, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân theo Quy định phân công quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Thuận ban hành tại Quyết định số 39/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh, nhất là công tác phối hợp, xử lý kịp thời, nghiêm minh theo đúng quy định pháp luật của các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường như Thanh tra môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường) và Phòng Cảnh sát Môi trường (Công an tỉnh) đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật có liên quan về bảo vệ môi trường;

- Khuyến khích và tiếp tục nâng cao vai trò của các tổ chức Hội, đoàn thể, mặt trận như tăng cường công tác truyền thông môi trường, trong đó chú ý làm chuyển biến các thói quen và hành động không tốt về vệ sinh môi trường nông thôn; xây dựng quy ước, hương ước và các mô hình bảo vệ môi trường trong các làng, xã để có thể thu gom và xử lý triệt để các nguồn chất thải đảm bảo hợp vệ sinh.

7.4. Giải pháp về tăng cường công tác quản lý công trình vệ sinh sau đầu tư:

- Thông qua công tác IEC của các cấp Hội, đoàn thể nhất là Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên để vận động, tuyên truyền từng gia đình tích cực giữ gìn và sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh và sử dụng, bảo quản đúng quy định các thùng chứa rác hay hố thu gom rác tại gia đình hay khu vực dân cư để đảm bảo việc thu gom, đổ rác đúng nơi quy định;

- Tăng cường trách nhiệm của các cấp quản lý trường học, trạm y tế nhất là của Ban giám hiệu nhà trường và Trưởng trạm y tế trong việc tổ chức quản lý, duy trì hoạt động và phân công cá nhân làm vệ sinh hàng ngày và có kế hoạch phân bổ kinh phí chi thường xuyên để có chi phí duy tu, bảo dưỡng công trình vệ sinh nhằm duy trì hoạt động bền vững, phát huy hiệu quả đầu tư.

7.5. Giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:

Quan tâm thực hiện công tác phát triển nguồn nhân lực về môi trường từ tỉnh, huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn trong tỉnh, trong đó chú trọng đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ quản lý nhà nước các cấp và tuyên truyền viên cơ sở về môi trường và trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác quản lý nhà nước về môi trường. Nội dung đào tạo phù hợp với từng nhóm đối tượng từ phổ biến, hướng dẫn kịp thời những văn bản pháp quy, xây dựng quy hoạch, kế hoạch, khoa học công nghệ, đầu tư xây dựng và quản lý dự án, công tác truyền thông, quản lý khai thác và vận hành các công trình vệ sinh.

7.6. Giải pháp về ứng dụng kỹ thuật - công nghệ:

- Nghiên cứu áp dụng các công nghệ xử lý chất thải, nước thải sinh hoạt, công nghiệp và y tế tiên tiến, giá thành phù hợp, ít chiếm đất, đảm bảo chất lượng chất thải, nước thải đầu ra theo quy định và có thể tận dụng là nguyên liệu để sản xuất phân bón, khí đốt, ... nhằm tiết kiệm kinh phí, nâng cao hiệu quả đầu tư và thân thiện với môi trường; tránh đầu tư công nghệ xử lý lạc hậu, lãng phí;

- Nghiên cứu, ứng dụng các loại vật liệu mới trong thực hiện các mô hình xử lý chất thải chăn nuôi như: vật liệu bê xử lý hầm Biogas bằng composit, đệm lót sinh học trong chăn nuôi heo,... phù hợp với từng vùng, khu vực địa phương của tỉnh để giảm giá thành, tiết kiệm chi phí đầu tư giúp người dân có điều kiện lựa chọn và áp dụng rộng rãi góp phần đảm bảo vệ sinh môi trường chăn nuôi và môi trường sống khu dân cư.

7.7. Giải pháp về tăng cường sự tham gia của cộng đồng:

- Đảm bảo vệ sinh môi trường nông thôn không chỉ là nhiệm vụ của riêng các đơn vị làm công tác vệ sinh môi trường mà là sự tham gia và quan tâm chung của toàn xã hội, của các cấp, các ngành và của mỗi tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong cộng đồng. Do đó để thực hiện tốt nhiệm vụ này rất cần sự chung tay, góp sức của toàn xã hội, mà cụ thể là cộng đồng người dân địa phương nơi sinh sống, làm việc và các khu vực lân cận;

- Tăng cường phối hợp giữa cộng đồng dân cư, các cơ quan nhà nước về bảo vệ môi trường, tổ chức chính trị xã hội tổ chức các hoạt động liên quan đến công tác đảm bảo vệ sinh môi trường nông thôn nhằm làm chuyển biến nhận thức và hành động của người dân trong hoạt động vệ sinh môi trường nông thôn; vận động người dân tích cực tham gia cải thiện môi trường xung quanh nhà ở và khu vực công cộng; thành lập tổ thu gom rác, tổ chức ra quân tổng vệ sinh môi trường, thu gom rác về điểm tập kết, ;

- Tăng cường sự tham gia của cộng đồng, bảo đảm tạo cơ hội thuận lợi và bình đẳng để người dân được hưởng lợi và tham gia một cách tích cực, chủ động vào các hoạt động của Chương trình MTQG về Nước sạch và VSMTNT, Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới.

- Việc thực hiện Chương trình MTQG về Nước sạch và VSMTNT, Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới phải gắn liền với việc thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, khuyến khích sự tham gia tích cực, chủ động của mỗi người dân trong cộng đồng dân cư để xác định những ưu tiên của địa phương và quyết định các vấn đề có liên quan đến các công tác thu gom, xử lý rác thải, nước thải, xây dựng nhà tiêu HVS, chuồng trại chăn nuôi gia súc HVS,...;

- Phát huy vai trò và tăng cường sự tham gia của cộng đồng còn giúp cho công tác bảo vệ tài sản và duy tu bảo dưỡng, sửa chữa các hạng mục công trình vệ sinh sau đầu tư, phát huy hiệu quả nguồn vốn đầu tư và đảm bảo duy trì bền vững công trình.

7.8. Về các ưu tiên liên quan đến công tác đầu tư:

- Trong điều kiện khó khăn chung của nền kinh tế hiện nay, với kinh phí đầu tư xây dựng công trình vệ sinh tại vùng nông thôn của tỉnh lớn nên cần tập trung ưu tiên đầu tư công trình vệ sinh tại các địa bàn bức xúc về vệ sinh môi trường để rút kinh nghiệm và nhân rộng cho các khu vực khác; trong những năm trước mắt cần ưu tiên đầu tư đối với các công trình cấp nước và nhà tiêu HVS các trường học, trạm y tế xã, nhà tiêu HVS hộ gia đình và xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải chăn nuôi theo thứ tự sau:

+ 05 xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015, gồm các xã: Bình Thạnh - huyện Tuy Phong; Sơn Mỹ - huyện Hàm Tân; Tam Thanh, Ngũ Phụng và Long Hải - huyện Phú Quý;

+ 21 xã điểm đến năm 2015 và các xã phấn đấu đạt chuẩn đến năm 2020 thuộc Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới để đạt tiêu chí số 17 về môi trường;

- Tập trung sửa chữa, nâng cấp các công trình nước sạch và nhà tiêu trường học, trạm y tế xã hiện có nhưng đang hoạt động quá tải, không đáp đủ nhu cầu sử dụng của học sinh, người dân khám và điều trị bệnh;

- Tập trung hỗ trợ vốn, kỹ thuật cho hộ gia đình tại các xã điểm xây dựng nông thôn mới xây dựng chuồng trại chăn nuôi HVS áp dụng các công nghệ như: biogas, đệm lót sinh học tại địa bàn các xã bức xúc về ô nhiễm môi trường.

8. Tổ chức thực hiện

8.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan thường trực Ban Điều hành Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT tỉnh:

- Thực hiện công tác quản lý nhà nước về Dự án 1: Cấp nước sinh hoạt và môi trường nông thôn) và Dự án 3 (Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình) thuộc Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT trên địa bàn tỉnh theo phân công tại Quyết định số 366/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ;

- Tổ chức công khai Đề án Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh đến năm 2020 theo đúng quy định hiện hành;

- Kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định phân công, phối hợp giữa 3 ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo về thực hiện Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT theo Thông tư liên tịch số 27/2013/TTLT-BNNPTNT-BYT-BGDĐT ngày 31 tháng 5 năm 2013 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo

và công tác truyền thông về nước sạch, vệ sinh môi trường và vệ sinh cá nhân hỗ trợ Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT giai đoạn 2012-2015 theo Quyết định số 1940/QĐ-BNN-TCTL ngày 22 tháng 8 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Phối hợp các địa phương tổ chức tốt các hoạt động hàng năm nhằm hưởng ứng Tuần lễ quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thực hiện tốt các nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao;

- Phối hợp với các địa phương, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Bộ chỉ số theo dõi - đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường hàng năm theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh làm cơ sở cho công tác giám sát, đánh giá kết quả thực hiện hàng năm các mục tiêu, tiêu chí về vệ sinh môi trường nông thôn của Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT và Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới.

8.2. Sở Y tế:

- Thực hiện công tác quản lý nhà nước về Dự án 2 (Vệ sinh nông thôn) thuộc Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT trên địa bàn tỉnh theo phân công tại Quyết định số 366/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ;

- Phối hợp các địa phương và sở, ngành liên quan thực hiện công tác truyền thông; vận động cộng đồng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 27/2013/TTLT-BNNPTNT-BYT-BGDĐT ngày 31 tháng 5 năm 2013 của liên Bộ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo và công tác truyền thông về nước sạch, vệ sinh môi trường và vệ sinh cá nhân hỗ trợ Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT giai đoạn 2012-2015 theo Quyết định số 1940/QĐ-BNN-TCTL ngày 22 tháng 8 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và phân công của Ban Điều hành CTMTQG Nước sạch và VSMTNT tỉnh;

- Chỉ đạo các đơn vị, bộ phận chức năng ngành y tế thường xuyên kiểm tra chất lượng công trình vệ sinh theo QCVN 01 và QCVN 02: 2011/BYT ban hành tại Thông tư số 27/2007/TT-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2011 của Bộ Y tế;

- Tham mưu Ban Điều hành Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT tỉnh trong việc đầu tư các công trình nước sạch và nhà vệ sinh cho các trạm y tế trên địa bàn tỉnh và hỗ trợ kinh phí thực hiện mô hình nhà tiêu HVS hộ gia đình đảm bảo đúng quy định, phát huy hiệu quả đầu tư đồng thời nghiên cứu quy định của Trung ương và thực tế tình hình của địa phương để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về quản lý, sử dụng và bảo dưỡng công trình cấp nước và nhà vệ sinh trạm y tế đảm bảo duy trì bền vững;

- Chỉ đạo Trung tâm Y tế Dự phòng tỉnh thực hiện công tác điều tra, đánh giá về hiện trạng công trình cấp nước và nhà vệ sinh trạm y tế thực hiện Bộ chỉ số hàng năm theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của Ban Điều hành Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT tỉnh làm cơ sở cho công tác quản lý, lập kế hoạch đầu tư và duy trì bền vững công trình cấp nước và nhà vệ sinh trạm y tế theo quy định.

8.3. Sở Giáo dục và Đào tạo:

- Phối hợp các địa phương, sở, ngành liên quan thực hiện công tác truyền thông, vận động cộng đồng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 27/2013/TTLT-BNNPTNT-BYT-BGDĐT ngày 31 tháng 5 năm 2013 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo và công tác truyền thông về nước sạch, vệ sinh môi trường và vệ sinh cá nhân hỗ trợ Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT giai đoạn 2012-2015 theo Quyết định số 1940/QĐ-BNN-TCTL ngày 22 tháng 8 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và phân công của Ban Điều hành CTMTQG Nước sạch và VSMTNT tỉnh;

- Chỉ đạo thực hiện công tác truyền thông, vận động trong hệ thống trường học theo phân công của Ban Điều hành Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT tỉnh; lồng ghép các chương trình giáo dục về sử dụng nước sạch và bảo vệ môi trường vào các bậc học từ mầm non đến trung học trên địa bàn tỉnh; tổ chức các hoạt động, cuộc thi với các chủ đề liên quan đến môi trường để giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh là tương lai của đất nước;

- Tham mưu Ban Điều hành Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT tỉnh trong việc đầu tư công trình nước sạch và nhà vệ sinh cho trường học trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng quy định, phát huy hiệu quả đầu tư; đồng thời nghiên cứu quy định của Trung ương và thực tế tình hình của địa phương để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về quản lý,

sử dụng và bảo dưỡng công trình cấp nước và nhà vệ sinh trường học đảm bảo duy trì bền vững sau đầu tư;

- Thực hiện công tác điều tra, đánh giá về hiện trạng công trình cấp nước và nhà vệ sinh trường học thực hiện Bộ chỉ số hàng năm theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của Ban Điều hành Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT tỉnh làm cơ sở cho công tác quản lý, lập kế hoạch đầu tư và duy trì bền vững công trình cấp nước và nhà vệ sinh trường học theo quy định.

8.4. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Phối hợp với sở, ngành liên quan thực hiện việc vận động, tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương, các nhà tài trợ quốc tế và các nguồn vốn khác để đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng các công trình vệ sinh theo Đề án vệ sinh môi trường nông thôn được phê duyệt;

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc lồng ghép các nguồn vốn đầu tư trung hạn và hàng năm đối với việc đầu tư các công trình vệ sinh môi trường trên địa bàn nông thôn.

8.5. Sở Tài chính:

- Nghiên cứu, tham mưu chính sách hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên cho các đơn vị trực tiếp quản lý công trình vệ sinh nhằm đảm bảo công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên công trình vệ sinh đã đầu tư nhằm đảm bảo hoạt động bền vững lâu dài và phát huy hiệu quả đầu tư công trình;

- Hướng dẫn các địa phương, đơn vị có liên quan về công tác quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện.

8.6. Sở Khoa học và Công nghệ:

Phối hợp với các đơn vị có liên quan nghiên cứu, triển khai ứng dụng các phương pháp, công nghệ mới trong thực hiện các mô hình xử lý chất thải chăn nuôi; xử lý chất thải, nước thải sinh hoạt, công nghiệp và y tế.

8.7. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Thực hiện công tác quản lý nhà nước về môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và phân công, phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để phát hiện xử lý kịp thời hay đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý theo phân cấp đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về bảo vệ môi trường nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước và góp phần đảm bảo vệ sinh môi trường nông thôn;

